



zǒu kāi
走开

verb · to leave

Example Sentences

kàn dào xiǎo gǒu shòu shāng tā wú dòng yú zhōng dì zǒu kāi le
看到小狗受伤，她无动于衷地走开了。

Seeing the puppy injured, she walked away
indifferently.

tā qiāo qiāo dì gěi wǒ yì zhāng zhǐ tiáo rán hòu ruò wú qí shì dì zǒu kāi le
他悄悄递给我一张纸条，然后若无其事地走开了。

He quietly handed me a note and then walked
away as if nothing had happened.

Trace each character, then write the word on your own.

走	走	走	走	走	走	走	走	走	走
开	开	开	开	开	开	开			